

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-39
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Cơ điện Trần Phú theo Quyết định số 416/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ngày 25/01/2010. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106063 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/02/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 11 tháng 01 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 41 Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bạch Ngọc Du	Chủ tịch HĐQT	
Bà Đỗ Thị Thu Trà	Phó Chủ tịch HĐQT	
Ông Huỳnh Bình Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/01/2019
Ông Đặng Quốc Chính	Thành viên	
Ông Lê Thanh Sơn	Thành viên	
Ông Phạm Thanh Nam	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên	
Ông Võ Anh Linh	Thành viên	
Bà Vũ Lệ Mai	Thành viên	
Ông Vũ Văn Thao	Thành viên	Từ nhiệm ngày 24/01/2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Quốc Chính	Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Thu Trà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Ngọc Hải	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Kim Cúc	Thành viên
Ông Nguyễn Võ Lê Huy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đặng Quốc Chính

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2020

Số: 060320.009/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú được lập ngày 10 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 7 - "Phải thu khác" phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, theo đó, số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể thay đổi dựa trên quyết định tiếp tục thực hiện dự án hoặc chấm dứt hợp tác giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Điền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2020

Dương Quân Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1686-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		904.072.133.602	677.711.813.705
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	137.134.501.509	252.772.113.140
111	1. Tiền		127.339.613.874	112.772.113.140
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.794.887.635	140.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	186.052.876.712	185.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		170.000.000.000	170.000.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		16.052.876.712	15.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		113.090.777.270	46.632.242.157
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	39.303.456.369	58.118.433.603
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	26.427.572.406	3.303.311.622
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	83.621.009.004	21.471.757.441
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(36.261.260.509)	(36.261.260.509)
140	IV. Hàng tồn kho	9	452.842.869.097	192.065.042.457
141	1. Hàng tồn kho		452.842.869.097	192.065.042.457
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.951.109.014	1.242.415.951
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.384.298.483	778.360.429
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.414.277.954	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	152.532.577	464.055.522
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		564.040.805.455	333.546.375.851
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	49.839.560.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	-	49.839.560.000
220	II. Tài sản cố định		130.392.806.687	134.522.061.060
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	129.214.970.315	133.259.191.889
222	- Nguyên giá		346.286.166.002	336.053.095.818
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(217.071.195.687)	(202.793.903.929)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.177.836.372	1.262.869.171
228	- Nguyên giá		2.262.995.423	2.262.995.423
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.085.159.051)	(1.000.126.252)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		141.067.559.166	29.695.631.067
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	141.067.559.166	29.695.631.067
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	195.392.300.316	28.832.300.316
251	1. Đầu tư vào công ty con		192.765.374.581	100.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		34.731.246.282	60.836.620.863
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(32.104.320.547)	(32.104.320.547)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		97.188.139.286	90.656.823.408
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	97.188.139.286	90.656.823.408
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.468.112.939.057	1.011.258.189.556

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		609.647.178.356	341.588.200.108
310	I. Nợ ngắn hạn		595.690.483.194	325.228.328.506
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	184.689.598.526	41.932.262.636
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	25.564.809.452	19.817.724.081
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	9.009.337.248	25.030.760.709
314	4. Phải trả người lao động		11.299.685.581	10.540.400.553
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.730.454.546	177.786.641
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	27.624.943.001	29.502.348.533
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	331.753.373.841	194.188.445.510
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.018.280.999	4.038.599.843
330	II. Nợ dài hạn		13.956.695.162	16.359.871.602
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	13.956.695.162	16.359.871.602
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		858.465.760.701	669.669.989.448
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	858.465.760.701	669.669.989.448
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		156.800.000.000	156.800.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		156.800.000.000	156.800.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		50.843.936.103	50.843.936.103
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		650.821.824.598	462.026.053.345
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		462.026.053.345	237.046.742.141
421b	LNST chưa phân phối năm nay		188.795.771.253	224.979.311.204
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.468.112.939.057	1.011.258.189.556

Ngô Lan Anh
Người lập

Ngô Lan Anh
Kế toán trưởng

Đặng Quốc Chính
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2020



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	2.496.969.259.643	2.480.902.647.531
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.496.969.259.643	2.480.902.647.531
11	4. Giá vốn hàng bán	23	2.156.125.110.093	2.119.913.002.457
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		340.844.149.550	360.989.645.074
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	24.975.174.695	18.482.831.060
22	7. Chi phí tài chính	25	20.650.035.888	25.037.593.292
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		15.593.479.941	13.645.231.666
25	8. Chi phí bán hàng	26	78.483.657.454	47.768.920.875
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	33.457.073.518	24.592.157.001
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		233.228.557.385	282.073.804.966
31	11. Thu nhập khác	28	4.130.708.251	1.846.431.633
32	12. Chi phí khác	29	676.973.780	1.732.360.534
40	13. Lợi nhuận khác		3.453.734.471	114.071.099
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		236.682.291.856	282.187.876.065
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	47.886.520.603	57.208.564.861
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>188.795.771.253</u>	<u>224.979.311.204</u>



Ngô Lan Anh
Người lập



Ngô Lan Anh
Kế toán trưởng




Đặng Quốc Chính
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.775.440.737.828	2.581.141.651.831
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(2.639.276.092.925)		(2.162.568.361.766)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(47.595.632.951)		(34.783.362.690)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(15.593.479.941)		(13.613.216.495)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(58.304.230.028)		(48.238.831.697)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	5.130.708.251		13.435.387.071
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(91.977.990.142)		(60.718.523.641)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(72.175.979.908)		274.654.742.613
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(84.714.400.686)		(11.559.804.241)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-		1.730.126.968
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(27.571.643.872)		(393.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	26.518.767.160		398.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(166.560.000.000)		(84.700.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	49.839.560.000		35.200.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	23.863.284.338		4.600.530.962
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(178.624.433.060)		(49.729.146.311)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay	1.125.481.273.511		582.645.573.135
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(990.318.201.620)		(585.886.628.587)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	135.163.071.891		(3.241.055.452)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(115.637.341.077)		221.684.540.850
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	252.772.113.140		31.086.760.435
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(270.554)		811.855
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	313.134.501.509		252.772.113.140


Ngô Lan Anh
Người lập


Ngô Lan Anh
Kế toán trưởng


Đặng Quốc Chính
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Cơ điện Trần Phú theo Quyết định số 416/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ngày 25/01/2010. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106063 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/02/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 11 tháng 01 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 41 Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 156.800.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 156.800.000.000 đồng; tương đương 15.680.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất các sản phẩm dây và cáp điện, thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Đúc sắt thép, kim loại màu, sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất mô tơ, máy phát điện, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất dây, sợi quang học, cáp điện và điện tử, thiết bị điện, thiết bị chiếu sáng, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, công nghiệp, khu đô thị, lắp đặt hệ thống điện và cấp thoát nước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một chi nhánh trực thuộc mới được thành lập trong kỳ tại Nghệ An với hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh dây và cáp điện.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành hoặc chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	20	năm
- Phần mềm quản lý	08	năm
- Tài sản vô hình khác	03	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất dây, cáp điện và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	670.083.230	1.944.600.296
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	126.669.530.644	110.827.512.844
Các khoản tương đương tiền (*)	9.794.887.635	140.000.000.000
	<u>137.134.501.509</u>	<u>252.772.113.140</u>

(*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng với giá trị 9.794.887.635 VND được gửi tại ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với lãi suất 5,2%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ

Số 41 Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	16.052.876.712	-	15.000.000.000	-
	<u>16.052.876.712</u>	<u>-</u>	<u>15.000.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31/12/2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 08 tháng đến 12 tháng có giá trị 16.052.876.712 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với lãi suất từ 5,5%/năm - 7%/năm.

Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu Công ty TNHH Thiết bị và Xây lắp Huy Hoàng (*)	170.000.000.000	-	170.000.000.000	-
	<u>170.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>170.000.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Theo giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu Công ty TNHH Thiết bị và Xây lắp Huy Hoàng cấp:

- Số lượng: 170 trái phiếu; mệnh giá: 1.000.000.000 đồng/1 trái phiếu;
- Kỳ hạn: 5 năm; với lãi suất: 10,5%/năm; Trả lãi hàng năm vào ngày 29/06;
- Ngày phát hành: 29/06/2016;
- Ngày đáo hạn: 29/06/2021.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ

Số 41 Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

b) Dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty TNHH MTV Dây cáp điện Trần Phú ⁽¹⁾	192.765.374.581	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú ⁽²⁾	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú	192.665.374.581	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	34.731.246.282	(32.104.320.547)	60.836.620.863	(32.104.320.547)
- Công ty Cổ phần Dây và Ống đồng Trần Phú	34.731.246.282	(32.104.320.547)	34.731.246.282	(32.104.320.547)
- Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú ⁽²⁾	-	-	26.105.374.581	-
	227.496.620.863	(32.104.320.547)	60.936.620.863	(32.104.320.547)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Dây cáp điện Trần Phú ⁽¹⁾	Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh dây và cáp điện các loại
- Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú ⁽²⁾	Hà Nội	66,82%	66,82%	Sản xuất và kinh doanh dây và cáp điện các loại

(1) Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty TNHH MTV Dây cáp điện Trần Phú chưa đi vào hoạt động.

(2) Trong năm, Công ty mua thêm 3.672.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú từ các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá là 36.720.000.000 đồng, giá phí là 166.560.000.000 đồng. Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2019, Công ty đang sở hữu 9.379.168 cổ phần của Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú, tương đương tổng mệnh giá 93.791.680.000 đồng và tỷ lệ sở hữu là 66,82%.

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty Cổ phần Dây và Ống đồng Trần Phú	Hà Nội	40,88%	Sản xuất và kinh doanh dây và cáp điện các loại

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thanh Vân	29.415.019.054	(29.415.019.054)	29.415.019.054	(29.415.019.054)
- Công ty Cổ phần Thương mại Thiết bị điện Công nghiệp Hà Nội	-	-	6.179.747.450	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thảo Tâm	3.902.180.038	(3.902.180.038)	3.902.180.038	(3.902.180.038)
- Công ty Dịch vụ sản xuất và Xuất nhập khẩu Châu Á	2.701.189.620	(2.701.189.620)	2.701.189.620	(2.701.189.620)
- Phải thu khách hàng khác	3.285.067.657	(131.297.237)	15.920.297.441	(131.297.237)
	<u>39.303.456.369</u>	<u>(36.149.685.949)</u>	<u>58.118.433.603</u>	<u>(36.149.685.949)</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
- Rosendahl Nextrom GMBH	14.301.302.490	-	-	-
- MASCHINEN FABRIK NIEHOFF GMBH & CO.KG	7.832.285.725	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	4.293.984.191	-	3.303.311.622	-
	<u>26.427.572.406</u>	<u>-</u>	<u>3.303.311.622</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	29.000.000	-
Tạm ứng	50.750.000	-	37.128.200	-
Ký cược, ký quỹ	111.574.560	(111.574.560)	111.574.560	(111.574.560)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản ⁽¹⁾	74.457.112.727	-	10.000.000.000	-
Công ty TNHH Thiết bị và Xây lắp Huy Hoàng ⁽²⁾	8.778.986.301	-	8.801.631.944	-
Phải thu khác	222.585.416	-	2.492.422.737	-
	83.621.009.004	(111.574.560)	21.471.757.441	(111.574.560)
b) Dài hạn				
Ông Bạch Ngọc Du	-	-	49.839.560.000	-
	-	-	49.839.560.000	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
	10.940.635	-	52.327.435.755	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

(1) Tiền phạt chậm nộp tiền sử dụng đất tại 41 Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội với tổng số tiền 83 tỷ đồng theo Thông báo số 26287/TB07-CCT ngày 05/09/2018 của Chi cục thuế quận Thanh Xuân. Số tiền đã nộp đến thời điểm 31/12/2019 là 74.457.112.727 đồng. Theo thỏa thuận tại hợp đồng hợp tác liên danh số 315/HDLD ngày 17/2/2005 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản thì Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản có nghĩa vụ nộp khoản tiền này cho Nhà nước. Tuy nhiên, theo biên bản làm việc số 22/11/2018/BB-TP-BĐS, trong trường hợp Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú rút khỏi dự án thì Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản sẽ thanh toán toàn bộ khoản tiền nộp chậm này, còn nếu 2 bên tiếp tục cùng hợp tác đầu tư thì sẽ làm việc lại để thống nhất tất cả các vấn đề có liên quan đến dự án, bao gồm cả khoản chậm nộp tiền sử dụng đất nêu trên. Vì vậy, việc ghi nhận nợ phải thu này có thể thay đổi theo thỏa thuận giữa hai bên. (Xem thêm tại thuyết minh số 33)

(2) Khoản trích trước tiền lãi trái phiếu của Công ty TNHH Thiết bị và Xây lắp Huy Hoàng.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Sản xuất Thanh Vân (phần gốc)	21.126.822.782	-	21.126.822.782	-
- Công ty Sản xuất Thanh Vân (phần lãi)	8.288.196.272	-	8.288.196.272	-
- Công ty Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Thảo Tâm	3.902.180.038	-	3.902.180.038	-
- Công ty Dịch vụ sản xuất và Xuất nhập khẩu Châu Á	2.701.189.620	-	2.701.189.620	-
- Các khoản khác	242.871.797	-	242.871.797	-
	36.261.260.509	-	36.261.260.509	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.351.869.647	-	38.948.049.071	-
Công cụ, dụng cụ	11.140.515.817	-	9.085.224.104	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	184.822.075.465	-	70.368.026.404	-
Thành phẩm	109.903.422.438	-	56.482.659.345	-
Hàng hoá	141.624.985.730	-	17.181.083.533	-
	452.842.869.097	-	192.065.042.457	-

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự án đầu tư xây dựng di chuyển Nhà máy sản xuất dây cáp điện tại phường Phúc Lợi, quận Long Biên, TP.Hà Nội (1)	27.022.629.210	25.942.371.871
+ Chi phí chung khác xây dựng nhà máy mới	1.346.890.723	1.072.904.059
+ Xây dựng nhà hành chính, ăn ca	12.864.623.775	12.864.623.775
+ Nhà kho thành phẩm	4.449.311.240	3.643.040.565
+ Nhà xưởng số 02	16.260.091	16.260.091
+ Đường dây 22KV và trạm biến áp 12.000KVA-22/0.4KV	8.345.543.381	8.345.543.381
- Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dây cáp điện (2)	114.044.929.956	3.753.259.196
	141.067.559.166	29.695.631.067

(1) Dự án đầu tư xây dựng di chuyển Nhà máy sản xuất dây cáp điện với các thông tin chi tiết như sau:

- Địa chỉ: Phúc Lợi - Phường Phúc Lợi - quận Long Biên - thành phố Hà Nội;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú;
- Tổng mức đầu tư: 633 tỷ đồng;
- Dự án được triển khai theo 2 giai đoạn:
 - + Giai đoạn 01 bắt đầu triển khai từ năm 2010 bao gồm giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ sở hạ tầng, di dời nhà máy với các hạng mục dở dang nêu trên. Dự kiến hoàn thành công trình đưa vào sử dụng vào tháng 10/2015;
 - + Giai đoạn 2 thực hiện xây dựng các hạng mục nhà xưởng còn lại và đầu tư thêm máy móc thiết bị mở rộng sản xuất dự kiến bắt đầu từ tháng 10/2015 và kết thúc vào tháng 10/2016;
- Đến thời điểm hiện tại, các hạng mục cơ bản đã hoàn thành đưa vào sử dụng. Tuy nhiên còn một số hạng mục của giai đoạn 2 chưa hoàn thành trong năm 2019, Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện và dự kiến hoàn thành trong năm 2020.

(2) Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dây cáp điện với các thông tin chi tiết như sau:

- Địa chỉ: Khu công nghiệp VSIP Hải Dương, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú;
- Tổng mức đầu tư: 366,5 tỷ đồng;
- Dự án được triển khai theo 2 giai đoạn:
 - + Giai đoạn 01 thực hiện các thủ tục hành chính từ tháng 02/2018 đến tháng 07/2018;
 - + Giai đoạn 02 thực hiện xây dựng nhà máy, văn phòng và đầu tư lắp đặt máy móc và sản xuất thử từ tháng 07/2018 đến tháng 06/2019;
- Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn đang thực hiện giai đoạn 2 của dự án. Các chi phí ban đầu bao gồm chi phí đo đạc, phân tích, khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công dự án, hạng mục xây dựng nhà xưởng và văn phòng đã hoàn thành. Bên thi công đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ để nghiệm thu và thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ

Số 41 Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	95.387.179.243		229.751.716.459		9.598.621.347		1.238.578.769		77.000.000		336.053.095.818	
- Mua trong năm	-		3.520.054.091		1.791.272.727		490.522.407		-		5.801.849.225	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-		-		-		-		4.431.220.959		4.431.220.959	
Số dư cuối năm	95.387.179.243		233.271.770.550		11.389.894.074		1.729.101.176		4.508.220.959		346.286.166.002	
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	11.190.827.644		186.475.798.125		4.208.673.205		868.854.412		49.750.543		202.793.903.929	
- Khấu hao trong năm	5.479.888.541		7.525.235.247		1.034.439.058		222.328.916		15.399.996		14.277.291.758	
Số dư cuối năm	16.670.716.185		194.001.033.372		5.243.112.263		1.091.183.328		65.150.539		217.071.195.687	
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	84.196.351.599		43.275.918.334		5.389.948.142		369.724.357		27.249.457		133.259.191.889	
Tại ngày cuối năm	78.716.463.058		39.270.737.178		6.146.781.811		637.917.848		4.443.070.420		129.214.970.315	

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 17.793.457.957 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 176.781.328.491 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ

Số 41 Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.493.821.000	379.467.057	389.707.366	2.262.995.423
Số dư cuối năm	1.493.821.000	379.467.057	389.707.366	2.262.995.423
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	241.293.580	369.125.306	389.707.366	1.000.126.252
- Khấu hao trong năm	74.691.048	10.341.751	-	85.032.799
Số dư cuối năm	315.984.628	379.467.057	389.707.366	1.085.159.051
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.252.527.420	10.341.751	-	1.262.869.171
Tại ngày cuối năm	1.177.836.372	-	-	1.177.836.372

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 397.467.057 VND

(*) Quyền sử dụng đất tại Vĩnh Phúc có thời hạn 20 năm từ ngày 08/10/2015 được Công ty sử dụng làm nhà máy sản xuất dây cáp nhôm.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	964.575.120	735.688.929
Chi phí quảng cáo	483.176.329	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	936.547.034	42.671.500
	2.384.298.483	778.360.429
b) Dài hạn		
Chi phí san lấp mặt bằng nhà máy tại Long Biên ⁽¹⁾	12.950.709.086	13.290.028.970
Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp VSIP ⁽²⁾	72.803.333.874	74.686.178.719
Chi phí thuê đất tại 41 Phương Liệt ⁽³⁾	10.312.471.964	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.121.624.362	2.680.615.719
	97.188.139.286	90.656.823.408

(1) Chi phí san lấp mặt bằng nhà máy tại Long Biên được thực hiện phân bổ trong thời gian 471 tháng từ tháng 12/2018 đến tháng 10/2058.

(2) Theo hợp đồng thuê lại đất VSIPHD/MCS/LA/IN 1_1 ngày 18 tháng 07 năm 2018 về việc thuê lại đất tại Khu công nghiệp VSIP Hải Dương, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với thời hạn thuê 50 năm từ tháng 07/2018 đến tháng 06/2058.

(3) Theo quyết định số 3533/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ngày 02/07/2019 về việc gia hạn sử dụng đất 24 tháng đối với dự án xây dựng khu nhà ở tại số 41 Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội từ tháng 07/2019 đến tháng 06/2021.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú	148.440.529.563	148.440.529.563
Công ty TNHH Vinacompound	-	5.967.330.050
Công ty Cổ phần Công thương Đông Phương	-	4.940.535.658
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dũng	32.459.376.638	-
Phải trả các đối tượng khác	3.789.692.325	6.326.483.732
	184.689.598.526	41.932.262.636
b) Phải trả người bán là các bên liên quan		
	148.630.300.098	24.887.683.731

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ

Số 41 Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	5.814.923.814	11.684.690.945	17.486.830.380	-	12.784.379
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	46.125.990	46.125.990	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	19.208.564.861	47.886.520.603	58.304.230.028	-	8.790.855.436
Thuế Thu nhập cá nhân	58.513.472	-	1.105.051.918	840.841.013	-	205.697.433
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	405.542.050	-	4.153.545.225	3.900.535.752	152.532.577	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.272.034	3.760.000	11.032.034	-	-
	464.055.522	25.030.760.709	64.879.694.681	80.589.595.197	152.532.577	9.009.337.248

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Thiết bị điện Thủy Hồng	720.663.136	1.140.961.432
Doanh nghiệp tư nhân Cần Duyên	-	209.203.034
Công ty TNHH Thương mại Bảo Lan	-	361.018.715
Công ty TNHH Thương Mại Đầu Tư và Dịch Vụ Bảo Long	1.442.800.173	580.664.840
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Viễn Đông Á	1.287.102.107	5.550.176.872
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Vinh Hải	1.914.677.953	920.882.946
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Hoàng Kim	5.211.332.890	-
Công ty TNHH Thương mại Thanh Hương	1.200.048.918	-
Công ty TNHH Thương mại thiết bị điện Thành Nam	1.240.408.608	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	12.547.775.667	11.054.816.242
	<u>25.564.809.452</u>	<u>19.817.724.081</u>

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Chi phí quảng cáo	1.730.454.546	-
- Chi phí phải trả khác	-	177.786.641
	<u>1.730.454.546</u>	<u>177.786.641</u>

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	478.713.119	317.348.533
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.700.000.000	11.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản ^(*)	18.000.000.000	18.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	446.229.882	185.000.000
	<u>27.624.943.001</u>	<u>29.502.348.533</u>

(*) Số tiền ứng trước giai đoạn 1 theo hợp đồng hợp tác liên doanh và phụ lục hợp đồng số 03/HĐHTKT ngày 25/11/2013 về việc hỗ trợ đền bù di chuyển nhà máy tại số 41 Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

31/12/2019

29
TY
HUU HA
ATO A
SC
- TP. H

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 15/2019 - HĐCVHM/NHCT126 - TP ngày 18 tháng 07 năm 2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký HĐTD, thời hạn cho vay của từng khoản vay ghi nhận theo từng Giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 100.000.000.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 18/2019-HĐTDHM/NHCT328-TP ngày 24 tháng 07 năm 2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 20/07/2020, thời hạn cho vay của từng khoản vay ghi nhận theo từng Giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 50.265.846.793 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/135173/HĐTD ngày 16 tháng 09 năm 2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn vay: Đến hết 31/08/2020, thời hạn cho vay của từng khoản vay ghi nhận theo từng Giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 179.085.670.608 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Theo từng hợp đồng đảm bảo.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Hợp đồng tín dụng số 121-2016/HDDTDDDA/NHCT126 ngày 26 tháng 08 năm 2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 26.136.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ thực hiện Dự án đầu tư thiết bị dây chuyền sản xuất dây điện năm 2016 và đầu tư thiết bị nâng cao năng lực sản xuất cáp điện hạ thế năm 2016;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: là lãi suất thả nổi; lãi suất cho vay tại thời điểm cuối năm là 9%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 16.358.551.602 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2020 là 2.401.856.440 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ

Số 41 Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	156.800.000.000		50.843.936.103	237.046.742.141		444.690.678.244
Lãi trong năm trước	-		-	224.979.311.204		224.979.311.204
Số dư cuối năm trước	156.800.000.000		50.843.936.103	462.026.053.345		669.669.989.448
Số dư đầu năm nay	156.800.000.000		50.843.936.103	462.026.053.345		669.669.989.448
Lãi trong năm nay	-		-	188.795.771.253		188.795.771.253
Số dư cuối năm nay	156.800.000.000		50.843.936.103	650.821.824.598		858.465.760.701

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Tỷ lệ (%)	Đầu năm		Tỷ lệ (%)
	VND	VND		VND	VND	
UBND Thành phố Hà Nội	60.960.000.000		38,88%	60.960.000.000		38,88%
Vũ Lệ Mai	-		0,00%	19.965.570.000		12,73%
Đặng Quốc Chính	40.499.170.000		25,83%	16.452.600.000		10,49%
Lê Thanh Sơn	9.085.600.000		5,79%	9.085.600.000		5,79%
Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng	39.140.000.000		24,96%	39.140.000.000		24,96%
Các cổ đông khác	7.115.230.000		4,54%	11.196.230.000		7,15%
	156.800.000.000		100%	156.800.000.000		100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	156.800.000.000	156.800.000.000
- Vốn góp đầu năm	156.800.000.000	156.800.000.000
- Vốn góp cuối năm	156.800.000.000	156.800.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.680.000	15.680.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.680.000	15.680.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.680.000	15.680.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.680.000	15.680.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.680.000	15.680.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	50.843.936.103	50.843.936.103
	50.843.936.103	50.843.936.103

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 41 phố Phương Liệt, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích sản xuất và kinh doanh. Diện tích khu đất thuê là 15.780 m². Hiện tại, lô đất này đang được sử dụng để hợp tác liên doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản theo hợp đồng số 315/HĐLD ngày 17/02/2005. Theo các điều khoản của hợp đồng liên doanh và phụ lục đi kèm thì mọi nghĩa vụ nộp thuế và phạt thuế sẽ do Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản thay mặt liên doanh để nộp nếu có phát sinh.
- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường Phúc Lợi, quận Long Biên với thời hạn từ năm 2008 đến năm 2058 để sử dụng với mục đích chuẩn bị thực hiện Dự án di chuyển Nhà máy sản xuất cáp điện. Diện tích khu đất thuê là 57.206 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.656,91	674.191,00

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.358.261.322.444	2.027.261.892.027
Doanh thu bán hàng hóa	1.138.707.937.199	453.640.755.504
	2.496.969.259.643	2.480.902.647.531
Doanh thu đối với các bên liên quan	15.075.168.259	229.799.094.990
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)		

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.083.183.985.687	1.668.959.474.649
Giá vốn của hàng hóa	1.072.941.124.406	450.953.527.808
	2.156.125.110.093	2.119.913.002.457

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	23.811.638.695	13.416.579.573
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.145.616.490	2.677.711.601
Lãi bán các khoản đầu tư	-	439.560.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	17.919.510	715.976
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	811.855
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.947.452.055
	24.975.174.695	18.482.831.060

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.593.479.941	13.645.231.666
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	5.054.794.636	11.046.866.604
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	26.301.688
Chi phí tài chính khác	1.761.311	319.193.334
	20.650.035.888	25.037.593.292

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	12.555.947.649	6.804.099.378
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	3.386.755.630	6.962.540.649
Chi phí hỗ trợ bán hàng, phát triển thị trường	48.139.933.418	25.659.329.849
Chi phí quảng cáo	5.603.469.725	3.299.703.555
Chi phí bán hàng khác	8.797.551.032	5.043.247.444
	78.483.657.454	47.768.920.875

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	784.078.203	1.470.574.016
Chi phí nhân công	9.091.409.361	8.888.823.480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.484.251.358	743.420.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.033.696.094	7.221.352.095
Chi phí khác bằng tiền	11.063.638.502	6.267.986.478
	33.457.073.518	24.592.157.001

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu thanh lý phế liệu	3.597.553.282	451.083.572
Thu nhập từ xử lý công nợ	-	1.336.175.531
Thu nhập khác	533.154.969	59.172.530
	4.130.708.251	1.846.431.633

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	648.706.702
Chi phí thanh lý phế liệu	676.200.004	-
Các khoản bị phạt	-	1.083.227.955
Chi phí khác	773.776	425.877
	676.973.780	1.732.360.534

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	236.682.291.856	282.187.876.065
Các khoản điều chỉnh tăng	2.750.311.160	3.854.948.247
- Chi phí không hợp lệ	2.750.311.160	3.854.948.247
Thu nhập chịu thuế TNDN	239.432.603.016	286.042.824.312
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	47.886.520.603	57.208.564.861
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	497.108.771
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	19.208.564.861	9.741.722.926
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(58.304.230.028)	(48.238.831.697)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	8.790.855.436	19.208.564.861

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.183.923.978.383	1.409.952.781.776
Chi phí nhân công	49.727.250.185	42.061.768.120
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.362.324.557	14.200.329.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.428.389.907	25.060.454.768
Chi phí khác bằng tiền	49.842.903.595	51.768.442.547
	1.354.284.846.627	1.543.043.776.586

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2019	01/01/2019
		Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	137.134.501.509	-	252.772.113.140
Phải thu khách hàng, phải thu khác	122.924.465.373	(36.261.260.509)	129.429.751.044
Các khoản cho vay	186.052.876.712	-	185.000.000.000
	446.111.843.594	(36.261.260.509)	567.201.864.184

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ		345.710.069.003	210.548.317.112
Phải trả người bán, phải trả khác		212.314.541.527	71.434.611.169
Chi phí phải trả		1.730.454.546	177.786.641
		559.755.065.076	282.160.714.922

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	137.134.501.509	-	-	137.134.501.509
Phải thu khách hàng, phải thu khác	86.663.204.864	-	-	86.663.204.864
Các khoản cho vay	186.052.876.712	-	-	186.052.876.712
	<u>409.850.583.085</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>409.850.583.085</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	252.772.113.140	-	-	252.772.113.140
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.328.930.535	49.839.560.000	-	93.168.490.535
Các khoản cho vay	185.000.000.000	-	-	185.000.000.000
	<u>481.101.043.675</u>	<u>49.839.560.000</u>	<u>-</u>	<u>530.940.603.675</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống VND</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm VND</u>	<u>Trên 5 năm VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	331.753.373.841	13.956.695.162	-	345.710.069.003
Phải trả người bán, phải trả khác	212.314.541.527	-	-	212.314.541.527
Chi phí phải trả	1.730.454.546	-	-	1.730.454.546
	<u>545.798.369.914</u>	<u>13.956.695.162</u>	<u>-</u>	<u>559.755.065.076</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	194.188.445.510	16.359.871.602	-	210.548.317.112
Phải trả người bán, phải trả khác	71.434.611.169	-	-	71.434.611.169
Chi phí phải trả	177.786.641	-	-	177.786.641
	<u>265.800.843.320</u>	<u>16.359.871.602</u>	<u>-</u>	<u>282.160.714.922</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN KHÁC

Theo hợp đồng Hợp tác liên doanh số 315/HDLĐ ngày 17/02/2005 và Phụ lục hợp đồng số 03/HĐ HTKT ngày 25/11/2013 giữa Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản về việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng tại số 41 Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Công ty sẽ bàn giao lại mặt bằng cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản và di dời nhà máy sang phường Phúc Lợi, Long Biên, Hà Nội.

Theo Phụ lục số 01/HĐHTKD ngày 09/08/2012, Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản có trách nhiệm thay mặt liên doanh để thực hiện nộp toàn bộ các loại tiền thuế và tiền phạt (nếu có) tại Chi cục thuế Quận Thanh Xuân theo thông báo của cơ quan thuế được phát sinh dựa trên Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 315/HDLĐ ký giữa hai bên.

Căn cứ theo Phụ lục 02/HĐHTKD ngày 26/08/2013, Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản là đại diện duy nhất thực hiện góp và đầu tư 100% nguồn vốn để thực hiện dự án, chịu trách nhiệm hạch toán chi phí đầu tư và doanh thu của dự án, quyết toán thu/chi với các cơ quan thuế. Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú sẽ được Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản chi trả phần chi phí bảo toàn giá trị của tài sản nổi trên đất, chi phí chế độ cho người lao động ngừng việc và chi phí tháo dỡ thiết bị, vận chuyển lắp đặt..., đồng thời được hỗ trợ một phần kinh phí xây dựng nhà máy.

Mặt khác theo phụ lục hợp đồng số 03/HĐ HTKT ngày 25/11/2013 ký giữa hai bên, Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản phải chuyển tiền hỗ trợ cho Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú tổng cộng là 75 tỷ đồng và chia thành 3 giai đoạn: giai đoạn 1 là 18 tỷ đồng; giai đoạn 2 là 28 tỷ đồng và giai đoạn 3 là 29 tỷ đồng.

Hiện tại đang là giai đoạn 1 của dự án và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản đã chuyển cho Công ty Cơ điện Trần Phú số tiền là 18 tỷ đồng. Số tiền này đang được Công ty theo dõi như khoản công nợ. Khi thực tế bàn giao đất cho đối tác, Công ty sẽ ghi nhận vào thu nhập khác đồng thời ghi nhận các chi phí di dời phát sinh có liên quan.

(Xem thêm tại thuyết minh số 18)

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu		15.075.168.259	229.799.094.990
Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú	Công ty con	15.075.168.259	229.799.094.990
Chuyển nhượng vốn		-	62.204.639.650
Ông Bạch Ngọc Du	Chủ tịch HĐQT	-	62.204.639.650

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu khác		10.940.635	52.327.435.755
Ông Bạch Ngọc Du	Chủ tịch HĐQT	-	52.204.639.650
Lê Thanh Sơn	Thành viên HĐQT	10.940.635	122.796.105
Phải trả người bán ngắn hạn		148.630.300.098	24.887.683.731
Công ty Cổ phần Dây và Ống đồng Trần Phú	Công ty liên kết	189.770.535	189.770.535
Công ty Cổ Phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú	Công ty con	148.440.529.563	24.697.913.196

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

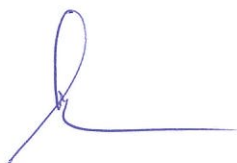
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	846.125.298	1.009.999.847
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.175.271.343	2.102.430.841

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Ngô Lan Anh
Người lập



Ngô Lan Anh
Kế toán trưởng




Đặng Quốc Chính
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2020

